



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

*(Kèm theo quyết định số: 1350/QĐ-VACI ngày 04 tháng 08 năm 2025
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)*

Phòng thí nghiệm: **PHÒNG ĐO LƯỜNG – HIỆU CHUẨN**
Laboratory **MEASUREMENT – CALIBRATION LABORATORY**
Cơ quan chủ quản: **CÔNG TY TNHH TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG MIỀN ĐÔNG**
Holding organization: **MIEN DONG STANDARDS METROLOGY QUALITY COMPANY LIMITED**
Lĩnh vực: **Đo lường – Hiệu chuẩn**
Field of testing: **Measurement – Calibration**
Quản lý phòng thí nghiệm/ *Laboratory manager:* **Võ Huỳnh Thành Luân**
Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1.	Hồ Thị Mỹ Sương	Tất cả các phép thử được công nhận (Phó giám đốc) <i>All accredited tests (Vice director)</i>
2.	Võ Huỳnh Thành Luân	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
3.	Nguyễn Minh Quyền	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
4.	Nguyễn Quốc Trung	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
5.	Phạm Nguyễn Phi A	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
6.	Nguyễn Minh Thái	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 051**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **23/06/2026.**

Địa chỉ văn phòng/*Headquarters:*

C3, tổ 15, khu phố Phú Mỹ 3, phường Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

C3, Group 15, Quarter Phu My 3, Binh Duong Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Địa chỉ phòng thí nghiệm/*Lab Location:*

779/67/39, tổ 15, khu phố Phú Mỹ 3, phường Bình Dương, Việt Nam.

779/67/39, Group 15, Quarter Phu My 3, Binh Duong Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Số điện thoại/*Phone:* **0946.357.978**

Email: quatestmiengdong@gmail.com

TT No.	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand quantities/ Calibration equipment</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ⁽¹⁾ <i>Calibration and Measurement Capanility (CMC)⁽¹⁾</i>
Lĩnh vực hiệu chuẩn: Khối lượng <i>Field of calibration: Mass</i>				
1	Cân cấp phân tích ^{(2)/} Cấp chính xác I <i>Analytical Balance ^{(2)/} Accuracy class I</i>	Từ 1 mg đến 1 g <i>From 1mg to 1 g</i>	QT.HCC01	0.03 mg
		đến 2 g <i>to 2 g</i>		0.04 mg
		đến 5 g <i>to 5 g</i>		0.05 mg
		đến 10 g <i>to 10 g</i>		0.06 mg
		đến 20 g <i>to 20 g</i>		0.08 mg
		đến 50 g <i>to 50 g</i>		0.10 mg
		đến 100 g <i>to 100 g</i>		0.17 mg
		đến 200 g <i>to 200 g</i>		0.3 mg
		đến 500 g <i>to 500 g</i>		0.8 mg
2	Cân kỹ thuật ^{(2)/} Cấp chính xác II <i>Technical Balance ^{(2)/} Accuracy class II</i>	Từ 1 mg đến 500 g <i>From 1mg to 500 g</i>	QT.HCC01	0.6 mg
		đến 1 kg <i>to 1 kg</i>		5 mg
		đến 2 kg <i>to 2 kg</i>		14 mg
		đến 5 kg <i>to 5 kg</i>		27 mg
		Đến 10 kg <i>To 10 kg</i>		51 mg
		Đến 20 kg <i>To 20 kg</i>		0.10 g
		Đến 50 kg <i>To 50 kg</i>		2.5 g
3	Cân đĩa ^{(2)/} Cấp chính xác III <i>Bench balance ^{(2)/} Accuracy class III</i>	Từ 1 g đến 1 kg <i>From 1g to 1k g</i>	QT.HCC02	0.06 g
		Đến 10 kg <i>To 10 kg</i>		0.8 g
		Đến 20 kg <i>To 20 kg</i>		1.2 g
		Đến 50 kg <i>To 50 kg</i>		2.6 g
		Đến 60 kg <i>To 60 kg</i>		3.1 g

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 051

4	Cân bàn ⁽²⁾ / Cấp chính xác III Platform balance ⁽²⁾ / Accuracy class III	Từ 60k g đến 100 kg From 60 kg to 100 kg	QT.HCC02	8 g
		Đến 200 kg To 200 kg		12 g
		Đến 500 kg To 500 kg		63 g
		Đến 1000 kg To 1000 kg		76 g
		Đến 2000 kg To 2000 kg		0.12 kg
		Đến 5000 kg To 5000 kg		0.25 kg
		Đến 10000 kg To 10000 kg		0.8 kg
		Đến 20000 kg To 20000 kg		1.2 kg
		Đến 30000 kg To 30000 kg		3.3 kg
		Đến 60000 kg To 60000 kg		4.2 kg
		Đến 80000 kg To 80000 kg		7.0 kg
		Đến 100000 kg To 100000 kg		7.6 kg
		Đến 120000 kg To 120000 kg		8.3 kg
5	Cân ô tô ⁽²⁾ / Cấp chính xác III Weighbridge ⁽²⁾ / Accuracy class III	Đến 20000 kg To 20000 kg	QT.HCC02	3.1 kg
		Đến 30000 kg To 30000 kg		3.3 kg
		Đến 40000 kg To 40000 kg		3.5 kg
		Đến 60000 kg To 60000 kg		4.2 kg
		Đến 80000 kg To 80000 kg		7.0 kg
		Đến 100000 kg To 100000 kg		7.6 kg
		Đến 120000 kg To 120000 kg		8.3 kg
6	Cân phễu, cân bồn ⁽²⁾ / Cấp chính xác III Hope Scale, Tank Scale ⁽²⁾ / Accuracy class III	Đến 2 kg To 2 kg	QT.HCC03	0.5 g
		Đến 5 kg To 2 kg		0.6 g
		Đến 10 kg To 10 kg		0.7 g
		Đến 20 kg To 20 kg		1.1 g
		Đến 50 kg To 50 kg		2.5 g

		Đến 100 kg <i>to 100 kg</i>		5 g
		Đến 200 kg <i>To 200 kg</i>		10 g
		Đến 500 kg <i>To 500 kg</i>		62 g
		Đến 1000 kg <i>To 1000 kg</i>		76 g
		Đến 2000 kg <i>To 2000 kg</i>		580 g
		Đến 5000 kg <i>To 5000 kg</i>		0.62 kg
		Đến 10000 kg <i>To 10000 kg</i>		0.76 kg
		Đến 20000 kg <i>To 20000 kg</i>		1.2 kg
		Đến 30000 kg <i>To 30000 kg</i>		3.2 kg
		Đến 40000 kg <i>To 40000 kg</i>		3.5 kg
		Đến 50000 kg <i>To 50000 kg</i>		3.8 kg
		Đến 60000 kg <i>To 60000 kg</i>		4.1 kg
		Đến 80000 kg <i>To 80000 kg</i>		7.0 kg
		Đến 100000 kg <i>To 100000 kg</i>		7.6 kg
		Đến 120000 kg <i>To 120000 k</i>		8.3 kg
7	Cân treo ⁽²⁾ / <i>Uniquel level arm balances ⁽²⁾</i>	Đến 20 kg <i>To 20 kg</i>	QT.HCC04	5.7 g
		Đến 50 kg <i>To 50 kg</i>		50 g
		Đến 200 kg <i>To 200 kg</i>		58 g
		Đến 500 kg <i>To 500 kg</i>		62 g
		Đến 2000 kg <i>To 2000 kg</i>		1.2 kg
		Đến 3000 kg <i>To 3000 kg</i>		1.3 kg
		Đến 5000 kg <i>To 5000 kg</i>		2.8 kg
		Đến 10000 kg <i>To 10000 kg</i>		2.9 kg
		Đến 20000 kg <i>To 20000 kg</i>		3.0 kg
		Đến 50000 kg <i>To 50000 kg</i>		3.8 kg

		Đến 60000 kg <i>To 60000 kg</i>		6.5 kg
		Đến 80000 kg <i>To 80000 kg</i>		7.0 kg
		Đến 100000 kg <i>To 100000 kg</i>		7.6 kg
		Đến 100000 kg <i>To 100000 kg</i>		8.3 kg
8	Quả cân (cấp chính xác F1) <i>/Standard weight- Accuracy class F1</i>	Đến 1 g <i>To 1 g</i>	ĐLVN 286:2015	0.03 mg
		Đến 2 g <i>To 2 g</i>		0.04 mg
		Đến 5 g <i>To 5 g</i>		0.05 mg
		Đến 10 g <i>To 10 g</i>		0.06 mg
		Đến 20 g <i>To 20 g</i>		0.08 mg
		Đến 50 g <i>To 50 g</i>		0.10 mg
		Đến 100 g <i>To 100 g</i>		0.16 mg
		Đến 200 g <i>To 200 g</i>		0.30 mg
9	Quả cân (cấp chính xác F2) <i>/Standard weight- Accuracy class F2</i>	Đến 1 g <i>To 1 g</i>	ĐLVN 286:2015	0.03 mg
		Đến 2 g <i>To 2 g</i>		0.04 mg
		Đến 5 g <i>To 5 g</i>		0.05mg
		Đến 10 g <i>To 10 g</i>		0.06 mg
		Đến 20 g <i>To 20 g</i>		0.08 mg
		Đến 50 g <i>To 50 g</i>		0.10 mg
		Đến 100 g <i>To 100 g</i>		0.16 mg
		Đến 200 g <i>To 200 g</i>		0.30 mg
10	Quả cân (cấp chính xác M1) <i>/Standard weight- Accuracy class M1</i>	Từ 1 mg đến 5 mg <i>From 1 mg to 5 mg</i>	ĐLVN 286:2015	0.02 mg
		đến 20 mg <i>to 20 mg</i>		0.03 mg
		đến 50 mg <i>to 50 mg</i>		0.04 mg
		đến 100 mg <i>to 100 mg</i>		0.05 mg
		đến 200 mg <i>to 200 mg</i>		0.06 mg

		đến 500 mg <i>to 500 mg</i>		0.08 mg
		Đến 1 g <i>To 1 g</i>		0.10 mg
		Đến 2 g <i>To 2 g</i>		0.12 mg
		Đến 5 g <i>To 5 g</i>		0.16 mg
		Đến 10 g <i>To 10 g</i>		0.20 mg
		Đến 20 g <i>To 20 g</i>		0.25 mg
		Đến 50 g <i>To 50 g</i>		0.30 mg
		Đến 100 g <i>To 100 g</i>		0.50 mg
		Đến 200 g <i>To 200 g</i>		1.00 mg
		Đến 500 g <i>To 500 g</i>		2.50 mg
		Đến 1 kg <i>To 1 kg</i>		5.00 mg
		Đến 2 kg <i>To 2 kg</i>		10.00 mg
		Đến 5 kg <i>To 5 kg</i>		25.00 mg
		Đến 10 kg <i>To 10 kg</i>		50.01 mg
		Đến 20 kg <i>To 20 kg</i>		100.03 mg
Lĩnh vực hiệu chuẩn: Nhiệt <i>Field of calibration: Temperature</i>				
11	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng <i>Liquid-in-glass thermometer</i>	Từ -20 °C đến 0 °C <i>From -20 °C to 0 °C</i>	QT.HCNKT T	0.04 °C
		Đến 20 °C <i>To 20 °C</i>		0.05 °C
		Đến 100 °C <i>To 100 °C</i>		0.04 °C
12	Nhiệt kế chỉ thị số và tương tự <i>Digital and analog thermometer</i>	Từ -20 °C đến 0 °C <i>From -20 °C to 0 °C</i>	QT.HCNKH S	0.04 °C
		Đến 20 °C <i>To 20 °C</i>		0.05 °C
		Đến 100 °C <i>To 100 °C</i>		0.04 °C
		Đến 150 °C <i>To 150 °C</i>		1.5 °C
		Đến 200 °C <i>To 200 °C</i>		1.1 °C
		Đến 400 °C <i>To 400 °C</i>		1.3 °C

		Đến 800 °C <i>To 800 °C</i>		2.2 °C
		Đến 1000 °C <i>To 1000 °C</i>		2.8 °C
13	Tủ nhiệt, tủ sấy ⁽²⁾ <i>/Heating and cooling cabinet, oven ⁽²⁾</i>	Từ 0 °C đến 200 °C <i>From 0 °C to 200 °C</i>	QT.HCTN- LN	0.2 °C
		Đến 300 °C <i>To 300 °C</i>		0.6 °C
14	Lò nhiệt, lò nung ⁽²⁾ <i>/Furnace ⁽²⁾</i>	Từ 0 °C đến 200 °C <i>From 0 °C to 200 °C</i>	QT.HCTN- LN	0.2 °C
		Đến 300 °C <i>To 300 °C</i>		0.6 °C
		Đến 600 °C <i>To 600 °C</i>		1.0 °C
		Đến 800 °C <i>To 800 °C</i>		2.0 °C
		Đến 1000 °C <i>To 1000 °C</i>		2.5 °C
15	Bể nhiệt, bể ổn nhiệt ⁽²⁾ <i>/Temperature controlled tank, temperature stabilization tank ⁽²⁾</i>	Từ -20 °C đến 200 °C <i>From -20 °C to 200 °C</i>	QT.HCBN	0.03 °C
		Đến 400 °C <i>To 400 °C</i>		0.6 °C
		Đến 600 °C <i>To 600 °C</i>		0.7 °C
		Đến 800 °C <i>To 800 °C</i>		0.8 °C
		Đến 1000 °C <i>To 1000 °C</i>		1.1 °C
16	Buồng nhiệt ẩm ⁽²⁾ / <i>Temperature-Humidity Climatic chamber ⁽²⁾</i>	Từ -0 °C đến 50 °C <i>From 0 °C to 50 °C</i>	QT.HCBNA	0.2 °C
		Từ 0 %RH đến 100 %RH <i>From 0 %RH to 100 %RH</i>		1.0 %RH
17	Phương tiện đo nhiệt độ-độ ẩm không khí/ <i>Temperature-Relative humidity indicator</i>	Từ 20 °C đến 50 °C <i>From 20 °C to 50 °C</i>	QT.HCND- AĐ	0.6°C
		Từ 40 %RH đến 90 %RH <i>From 40 %RH to 90 %RH</i>		1.0 %RH
18	Phương tiện đo độ ẩm/ <i>Measuring relative humidity device</i>	Từ 3 % đến 90 % <i>From 3 % to 90 %</i>	QT.HCĐA	0.5 %



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 051

Ghi chú / Note:

⁽¹⁾: Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, hệ số phủ $k=2$. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as expanded uncertainty, expressed at approximate 95% level of confidence, coverage factor $k=2$.*

⁽²⁾: Phép hiệu chuẩn có thực hiện ở hiện trường/ *Calibration perform outside laboratory.*

- QT.HC... Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng/ *Laboratory developed procedures.*

Trường hợp **Phòng đo lường – Hiệu chuẩn - Công ty TNHH Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Miền Đông** cung cấp dịch vụ hiệu thì **Phòng đo lường – Hiệu chuẩn - Công ty TNHH Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Miền Đông** phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *In case the Measurement - Calibration Department - Eastern Quality Measurement Standards Company Limited provides calibration services, the Measurement - Calibration Department - Eastern Quality Measurement Standards Company Limited must register its operations and be granted a certificate of registration of operations in accordance with the provisions of law before providing this service.*